

Biểu số: 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
	Tổng số	106.870.000.000	106.870.000.000	
I	Chi thường xuyên	104.725.617.000	104.725.617.000	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.352.478.600	62.352.478.600	Chi tiết tại phụ lục số 01
2	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	3.778.608.000	3.778.608.000	Chi tiết tại phụ lục số 02
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTH	684.875.000	684.875.000	Chi tiết tại phụ lục số 03
4	Chi sự nghiệp Y tế	3.709.000.000	3.709.000.000	Chi tiết tại phụ lục số 04
5	Chi đảm bảo xã hội	9.800.651.400	9.800.651.400	Chi tiết tại phụ lục số 05
6	Chi quản lý hành chính	20.560.918.400	20.560.918.400	Chi tiết tại phụ lục số 06
7	Chi an ninh - quốc phòng	3.839.085.600	3.839.085.600	Chi tiết tại phụ lục số 07
III	Dự phòng ngân sách	2.144.383.000	2.144.383.000	

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số	62.352.478.600	
I	Kinh phí giao cho các đơn vị dự toán	50.867.418.400	Chi tiết tại phụ lục 1.1
1	Kinh phí hoạt động	47.867.806.000	
2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung lĩnh vực giáo dục	200.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn	-	
4	Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ	-	
5	Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	-	
6	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	-	
7	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	-	
8	Kinh phí thực hiện chính sách theo (tổ chức nấu ăn cho trường PT công lập có HS bán trú trên địa bàn tỉnh)	884.520.000	
9	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy tăng cường tiếng việt cho HS dân tộc thiểu số theo NQ 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	-	
10	Chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND tỉnh	884.480.000	
11	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	320.000.000	
12	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ lớp nhà trẻ theo Nghị Quyết 140/NQ-HĐND	410.612.400	
13	Quỹ thi đua khen thưởng	300.000.000	
II	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục tại các công trình trường lớp học	3.000.000.000	Giao UBND phê duyệt danh mục để thực hiện
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	939.000.000	
IV	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	7.546.060.200	

PHỤ LỤC SỐ 01.1

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Các đơn vị sử dụng kinh phí							Ghi chú
			Phòng Văn hoá - Xã hội	Trường Mầm non Anh Đào Chiềng Sơ	Trường Mầm non Hoa Ban Yên Hưng	Trường Tiểu học Chiềng Sơ	Trường Tiểu học Yên Hưng	Trường THCS Chiềng Sơ	Trường THCS Yên Hưng	
	Tổng số	50.867.418.400	820.000.000	6.348.774.000	6.497.090.400	10.856.741.000	11.286.242.000	7.143.337.000	7.915.234.000	
I	Kinh phí tự chủ	47.867.806.000		6.174.694.000	6.260.558.000	10.479.861.000	10.659.602.000	6.882.217.000	7.410.874.000	
	Trong đó: Quỹ tiền thưởng	2.019.402.000		248.227.000	244.689.000	478.258.000	408.929.000	353.249.000	286.050.000	
II	Kinh phí không tự chủ	2.999.612.400	820.000.000	174.080.000	236.532.400	376.880.000	626.640.000	261.120.000	504.360.000	
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung lĩnh vực giáo dục	200.000.000	200.000.000							
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn	-	-							
3	Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ	-								
4	Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	-								
5	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	-								
6	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	-								
7	Kinh phí thực hiện chính sách theo (tổ chức nấu ăn cho trường PT công lập có HS bán trú trên địa bàn tỉnh)	884.520.000					505.440.000		379.080.000	
8	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy tăng cường tiếng việt cho HS dân tộc thiểu số theo NQ 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	-								
9	Chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND tỉnh	884.480.000				376.880.000	121.200.000	261.120.000	125.280.000	
10	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	320.000.000	320.000.000							
11	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ lớp nhà trẻ theo Nghị Quyết 140/NQ-HĐND	410.612.400		174.080.000	236.532.400					
12	Quỹ thi đua khen thưởng	300.000.000	300.000.000							

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Trong đó					Ghi chú
			Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	
			Chi hoạt động	Quỹ tiền lương	Quỹ tiền thưởng			
	Tổng cộng:	3.778.608.000	132.000.000	850.000.000	90.000.000	2.656.608.000	50.000.000	
I	Phòng Kinh tế	2.455.000.000	-	-	-	2.455.000.000		
1	Kinh phí phát động tết trồng cây	20.000.000				20.000.000		
2	Kinh phí thả cá nhân Ngày truyền thống nghề cá Việt Nam 01/4 (thả cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản)	20.000.000				20.000.000		
3	Kinh phí hỗ trợ trực ban phòng chống lũ bão; Trục phòng cháy, chữa cháy rừng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng, tuyên truyền bảo vệ rừng	100.000.000				100.000.000		
4	Kinh phí dịch vụ công ích	250.000.000				250.000.000		
5	Kinh phí tuyên truyền bảo vệ môi trường	50.000.000				50.000.000		
6	Kinh phí mua thùng rác tại các khu dân cư, trường học	180.000.000				180.000.000		
7	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	185.000.000				185.000.000		
8	Kinh phí thực hiện các công trình, dự án	1.650.000.000				1.650.000.000		Chi tiết tại phụ lục 2.1
II	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.152.000.000	132.000.000	850.000.000	90.000.000	80.000.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	1.072.000.000	132.000.000	850.000.000	90.000.000			
2	Kinh phí thu gom, vận chuyển vỏ bao bì thuốc BVTV qua sử dụng	20.000.000				20.000.000		
3	Kinh phí tham gia trưng bày sản phẩm nông sản tại các sự kiện, hội nghị,...	30.000.000				30.000.000		
4	Kinh phí mua test thử nhanh cho kiểm tra ATTP nông nghiệp	10.000.000				10.000.000		
5	Kinh phí công tiêm vắc xin, phun tiêu độc khử trùng các đợt phòng chống dịch bệnh	20.000.000				20.000.000		
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	50.000.000					50.000.000	
IV	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	121.608.000				121.608.000		

PHỤ LỤC SỐ 02.1
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng dự toán phê duyệt	Dự toán đã giao	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	Tổng số				2.356.715.000	100.000.000	1.650.000.000	
1	Dự án: Lập Quy hoạch chung xã Chiềng Sơ	Phòng Kinh tế	Xã Chiềng Sơ	2025-2026	856.715.000	100.000.000	756.000.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường vào Trụ sở UBND xã Chiềng Sơ	Phòng Kinh tế	Bản Lầu, xã Chiềng Sơ	2026-2027	1.500.000.000		894.000.000	

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTH

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		684.875.000	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		522.000.000	
1	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	Phòng Văn hoá - Xã hội	62.000.000	
2	Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	250.000.000	
3	Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	100.000.000	Tổ chức các lễ hội
4	Kinh phí sửa chữa nhỏ các công trình công cộng: các công trình công cộng	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	40.000.000	
5	Kinh phí mua thiết chế văn hóa, bàn ghế (tăng âm, loa đài, phong, bức tượng Bác Hồ...) cho các bản	Phòng Văn hoá - Xã hội	50.000.000	Hỗ trợ khoảng 10trđ x 5 bản: Giao Phòng Văn hoá - Xã hội rà soát, lựa chọn danh mục, thực hiện mua sắm hỗ trợ cho các bản
6	Quỹ thi đua khen thưởng	Phòng Văn hoá - Xã hội	20.000.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		50.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh		112.875.000	

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi sự nghiệp Y tế
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		3.709.000.000	
I	Trạm Y tế xã	Trạm Y tế xã	3.059.000.000	
1	<i>Kinh phí tự chủ</i>		<i>2.694.000.000</i>	
-	Quỹ tiền lương		2.226.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng		146.000.000	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên		322.000.000	
2	<i>Kinh phí không tự chủ</i>		<i>365.000.000</i>	
-	Kinh phí phụ cấp cộng tác viên dân số		166.920.000	
-	Kinh phí duy trì phần mềm khám chữa bệnh		15.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trực		83.080.000	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc		100.000.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		100.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh		550.000.000	

PHỤ LỤC SỐ 05
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi đảm bảo xã hội
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		9.800.651.400	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		8.836.412.400	
1	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	Phòng Văn hoá - Xã hội	389.372.400	
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội	Phòng Văn hoá - Xã hội	6.511.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Phòng Kinh tế	100.000.000	
4	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với Cách mạng	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.471.040.000	
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng		1.443.000.000	
-	Chi công việc (chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý...)		28.040.000	
5	Kinh phí phòng, chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Công an xã	365.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhóm liên gia tự quản		85.000.000	
-	Các nội dung phòng, chống ma túy còn lại theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		280.000.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		120.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh		844.239.000	Kinh phí chế độ đối với người có uy tín, thăm hỏi tết nguyên đán, chúc thọ, mừng thọ...

PHỤ LỤC SỐ 06
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Biên chế	Định mức /biên chế	Dự toán giao	Trong đó						Ghi chú
					Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	
					Quỹ tiền lương	Quỹ tiền thưởng	Theo định mức biên chế	Ngoài định mức biên chế			
	Tổng cộng:			20.560.918.400	9.155.118.000	585.499.000	2.160.000.000	1.180.000.000	6.996.875.000	120.000.000	
I	Văn phòng Đảng ủy xã			6.265.363.000	2.722.500.000	187.771.000	600.000.000	600.000.000	2.155.092.000	-	
1	Kinh phí chi hoạt động	15	40.000.000	3.510.271.000	2.722.500.000	187.771.000	600.000.000				
2	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp theo Quyết định số: 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008			239.500.000					239.500.000		
3	Bổ sung kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, các cơ quan tham mưu giúp việc Đảng ủy, tiếp khách, tiền công lao động hợp đồng, tiền điện hội trường			600.000.000				600.000.000			
4	Kinh phí phụ cấp Ban Công tác 35			137.592.000					137.592.000		
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với Phó Bí thư Chi bộ, chỉ uỷ viên tại cấp bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			1.778.000.000					1.778.000.000		
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã			3.249.133.000	1.030.185.000	63.180.000	280.000.000	-	1.875.768.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	7	40.000.000	1.373.365.000	1.030.185.000	63.180.000	280.000.000				
2	Kinh phí thực hiện chế độ đối với không chuyên trách xã theo Nghị quyết của HĐND xã			58.968.000					58.968.000		
3	Kinh phí thực hiện chế độ đối với không chuyên trách cấp bản, người trực tiếp tham gia hoạt động ở cấp bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			1.412.300.000					1.412.300.000		
4	Chi thanh tra nhân dân			10.000.000					10.000.000		
5	Chi giám sát cộng đồng			15.000.000					15.000.000		
6	Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND			239.500.000					239.500.000		
7	Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030			90.000.000					90.000.000		
8	Kinh phí tổ chức các hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam xã			50.000.000					50.000.000		
III	Văn phòng HĐND&UBND xã			6.917.014.000	3.033.228.000	187.771.000	640.000.000	540.000.000	2.516.015.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	16	40.000.000	3.860.999.000	3.033.228.000	187.771.000	640.000.000				

2	Bổ sung kinh phí hoạt động của Thường trực, Văn phòng HĐND&UBND, tiếp khách, tiền công lao động hợp đồng			530.000.000				530.000.000			
3	Kinh phí hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			547.431.000					547.431.000		
4	Kinh phí cước phòng họp trực tuyến			10.000.000				10.000.000			
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với không chuyên trách xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			64.584.000					64.584.000		
6	Kinh phí thực hiện chế độ đối với không chuyên trách cấp bản, người trực tiếp tham gia hoạt động ở cấp bản, kinh phí hoạt động cấp bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			1.854.000.000					1.854.000.000		
7	Kinh phí hòa giải cơ sở			20.000.000					20.000.000		
8	Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở			30.000.000					30.000.000		
IV	Phòng Kinh tế			1.391.561.000	971.414.000	60.147.000	240.000.000	40.000.000	80.000.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	6	40.000.000	1.311.561.000	971.414.000	60.147.000	240.000.000	40.000.000			
2	Kinh phí mua máy đo địa chính; Mua phôi in giấy chứng nhận cấp quyền sử dụng đất			30.000.000					30.000.000		
3	Kinh phí sửa chữa nhỏ các công trình công cộng (các cổng hoa, cổng chào, đèn tín hiệu giao thông...)			50.000.000					50.000.000		
V	Phòng Văn hóa - Xã hội			1.228.607.000	677.077.000	41.530.000	200.000.000	-	310.000.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	5	40.000.000	918.607.000	677.077.000	41.530.000	200.000.000	-			
2	Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030			220.000.000					220.000.000		
3	Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng			90.000.000					90.000.000		
VI	Trung tâm Phục vụ hành chính công			1.025.814.000	720.714.000	45.100.000	200.000.000	-	60.000.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	5	40.000.000	965.814.000	720.714.000	45.100.000	200.000.000				
2	Chi công bố, công khai TTHC			20.000.000					20.000.000		
3	Hội nghị tập huấn kỹ năng khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia			20.000.000					20.000.000		
4	Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC, cải cách hành chính, chuyển đổi số			20.000.000					20.000.000		
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			-							
VII	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			120.000.000						120.000.000	
VIII	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh			363.426.400							

PHỤ LỤC SỐ 07
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi an ninh quốc phòng
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		3.839.085.600	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		3.339.085.600	
1	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm Dân quân tự vệ, thâm niên, đặc thù	Văn phòng HĐND&UBND xã	680.306.400	
2	Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ	Văn phòng HĐND&UBND xã	534.334.000	
3	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	Văn phòng HĐND&UBND xã	30.000.000	
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	Công an xã	1.794.445.200	
5	Kinh phí thực hiện các nội dung tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự theo các Kế hoạch của UBND xã	Công an xã	300.000.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		23.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh		477.000.000	

PHỤ LỤC SỐ 08

DỰ TOÁN TIẾT KIỆM 10% CHI THUỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng:	1.402.000.000	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	939.000.000	
2	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	50.000.000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTH	50.000.000	
4	Chi sự nghiệp Y tế	100.000.000	
5	Chi đảm bảo xã hội	120.000.000	
6	Chi quản lý hành chính	120.000.000	
7	Chi an ninh - quốc phòng	23.000.000	

PHỤ LỤC SỐ 09

DỰ TOÁN QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Chiềng Sơ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng:	410.000.000	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	300.000.000	
2	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTH	20.000.000	
3	Chi quản lý hành chính	90.000.000	